

Số: 81/2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

Căn cứ Nghị định số 110/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về quản lý hoạt động thuê, mua tàu bay, động cơ, phụ tùng vật tư và dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay, động cơ, phụ tùng vật tư tàu bay;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các nội dung sau:

1. Thủ tục và yêu cầu:

a) Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam với tổ chức, cá nhân nước ngoài;

b) Đăng ký Điều lệ vận chuyển của các hãng hàng không Việt Nam;

c) Cấp, cấp lại giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động đại diện, bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam;

d) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp;

đ) Cấp quyền vận chuyển hàng không;

e) Phê duyệt hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không.

2. Nghĩa vụ tối thiểu của hãng hàng không đối với hành khách đã được xác nhận chỗ và có vé trên chuyến bay trong trường hợp vận chuyển bị gián đoạn, bị chậm, khởi hành sớm, chuyến bay bị hủy, hành khách bị từ chối vận chuyển.

3. Kiểm tra, giám sát hoạt động của các hãng hàng không, việc duy trì các điều kiện được cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung; việc thực hiện nghĩa vụ đối với hành khách, hành lý, hàng hóa của các hãng hàng không; hoạt động của các tổ chức khác liên quan đến vận chuyển hàng không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động thuê, cho thuê tàu bay, hoạt động vận chuyển hàng không, hoạt động hàng không chung tại Việt Nam.

Chương II

KẾ HOẠCH KHAI THÁC ĐỘI TÀU BAY VÀ VIỆC THUÊ, CHO THUÊ TÀU BAY

Điều 3. Kế hoạch khai thác đội tàu bay

1. Hãng hàng không Việt Nam có trách nhiệm xây dựng kế hoạch khai thác đội tàu bay của hãng hàng năm, trung hạn (5 năm) và dài hạn (từ 10 năm trở lên) để thực hiện hoạt động vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung tại Việt Nam.

2. Kế hoạch khai thác đội tàu bay đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không phải có các nội dung sau:

a) Dự báo nhu cầu của thị trường vận tải hàng không nội địa, quốc tế, từng đường bay mà hãng dự kiến khai thác;

b) Dự kiến mạng đường bay; sản lượng vận chuyển, luân chuyển (hành khách, hàng hóa); hệ số sử dụng tải; thị phần của hãng trên toàn mạng quốc tế, nội địa và trên từng đường bay;

c) Số lượng theo loại tàu bay dự kiến khai thác toàn mạng; loại tàu bay dự kiến khai thác trên từng đường bay của hãng;

d) Kế hoạch đảm bảo nguồn lực (nhân lực, tài chính) để khai thác, bảo dưỡng đội tàu bay.

3. Kế hoạch khai thác đội tàu bay đối với hãng hàng không kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại phải có các nội dung sau:

a) Dự báo nhu cầu của thị trường hàng không chung mà hãng dự kiến khai thác;

b) Dự kiến mạng đường bay, khu vực hoạt động hàng không chung, số lượng giờ khai thác tàu bay;

c) Số lượng theo loại tàu bay dự kiến khai thác toàn mạng; loại tàu bay dự kiến khai thác trên từng đường bay, khu vực hoạt động hàng không chung của hãng;

d) Kế hoạch đảm bảo nguồn lực (nhân lực, tài chính) để khai thác, bảo dưỡng đội tàu bay.

4. Hãng hàng không có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam để kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch khai thác đội tàu bay theo thời hạn:

a) Đối với kế hoạch hàng năm, trước ngày 01 tháng 11 của năm trước năm kế hoạch;

b) Đối với kế hoạch trung hạn và dài hạn, báo cáo lần đầu tiên trong vòng 90 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các kế hoạch trung hạn và dài hạn tiếp theo, báo cáo trước 60 ngày, kể từ ngày dự kiến bắt đầu kế hoạch.

5. Trong trường hợp các nội dung của kế hoạch khai thác đội tàu bay tại khoản 2 hoặc khoản 3 của Điều này được sửa đổi, bổ sung, hãng hàng không có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam trong vòng 30 ngày, kể từ ngày hãng hàng không quyết định sửa đổi, bổ sung kế hoạch.

Điều 4. Thủ tục chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo, giải trình các nội dung: Hình thức thuê; tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp đồng thuê tàu bay; thời hạn thuê; số lượng, loại và tuổi tàu bay thuê; quốc tịch tàu bay; giấy chứng nhận liên quan đến tàu bay; thỏa thuận về việc mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách, hành lý, hàng hoá và đối với

người thứ ba ở mặt đất; tổ chức chịu trách nhiệm khai thác, bảo dưỡng tàu bay theo Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

c) Bản sao hợp đồng thuê, cho thuê tàu bay;

d) Bản sao tài liệu khẳng định tư cách pháp lý và hoạt động kinh doanh của bên thuê (trong trường hợp cho thuê), bên cho thuê tàu bay (trong trường hợp thuê), người khai thác tàu bay, người bảo dưỡng tàu bay;

đ) Bản sao tài liệu về các thông số kỹ thuật của tàu bay;

e) Bản sao tài liệu thể hiện quyền (chiếm hữu, sở hữu, sử dụng) của bên cho thuê đối với tàu bay; đối với trường hợp thuê tàu bay có tổ bay, cho thuê tàu bay không có tổ bay cần bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, người bảo dưỡng tàu bay, chứng chỉ bảo hiểm;

g) Bản mô tả hình ảnh thương hiệu gắn bên ngoài tàu bay.

2. Doanh nghiệp Việt Nam có tỷ lệ sở hữu vốn nhà nước từ 30% trở lên đề nghị chấp thuận việc thuê tàu bay, ngoài các tài liệu quy định tại khoản 1 của Điều này, thành phần hồ sơ bổ sung bao gồm:

a) Báo cáo, giải trình việc thực hiện các quy định về hình thức, trình tự, phương thức lựa chọn nhà thầu cho thuê tàu bay; chào hàng cạnh tranh; phương pháp đánh giá hồ sơ đề xuất cho thuê tàu bay;

b) Văn bản phê duyệt hợp đồng thuê tàu bay với đối tác nước ngoài của Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên).

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay của tổ chức, cá nhân. Trong trường hợp không chấp thuận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đề nghị chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay nộp lệ phí theo quy định pháp luật.

Điều 5. Yêu cầu đối với việc thuê, cho thuê tàu bay

1. Tổ chức, cá nhân thuê tàu bay phải khai thác, kiểm soát và chịu trách nhiệm đối với các quyền vận chuyển hàng không được cấp.

2. Tổ chức, cá nhân thuê tàu bay không cho bất kỳ người nào khác trực tiếp hoặc gián tiếp hưởng lợi từ việc sử dụng quyền vận chuyển hàng không ngoài giá thuê thoả thuận theo thời gian khai thác hoặc thuê bao cùng với các chi phí liên quan trực tiếp khác.

3. Tổ chức, cá nhân thuê, cho thuê tàu bay có nghĩa vụ tham gia và giải trình việc thuê, cho thuê tàu bay.

4. Trước khi đưa tàu bay vào khai thác, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo và cung cấp cho Cục Hàng không Việt Nam giấy tờ liên quan đến việc tạm nhập tái xuất tàu bay (đối với việc thuê tàu bay) và tạm xuất tái nhập tàu bay (đối với việc cho thuê tàu bay) của cơ quan Hải quan.

5. Trường hợp thuê tàu bay có thời hạn không quá 07 ngày liên tục quy định tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, tổ chức, cá nhân phải thông báo bằng văn bản cho Cục Hàng không Việt Nam về việc bên cho thuê có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay phù hợp.

6. Tổ chức, cá nhân thuê, cho thuê tàu bay có nghĩa vụ thông báo cho Cục Hàng không Việt Nam các trường hợp vi phạm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng thuê, cho thuê tàu bay; việc chấm dứt trước thời hạn hoặc gia hạn hiệu lực của việc thuê, cho thuê tàu bay, thời gian thực tế đưa tàu bay ra khỏi Việt Nam (đối với việc thuê tàu bay), đưa tàu bay về Việt Nam (đối với việc cho thuê tàu bay) để thực hiện kiểm tra, giám sát.

Chương III

ĐIỀU LỆ VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG

Điều 6. Ban hành Điều lệ vận chuyển

1. Hãng hàng không có trách nhiệm xây dựng, đăng ký và ban hành Điều lệ vận chuyển của hãng phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Điều lệ vận chuyển phải bao gồm các nội dung sau: quyền và nghĩa vụ của người vận chuyển; quyền và nghĩa vụ của khách hàng; vé; giá dịch vụ vận chuyển và điều kiện áp dụng; đặt giữ chỗ; lịch bay; quyền và nghĩa vụ của người vận chuyển trong trường hợp gián đoạn, chậm chuyến, khởi hành sớm, hủy chuyến bay, từ chối và hạn chế chuyên chở; nghĩa vụ hoàn trả tiền; trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho hành khách; vận chuyển hành khách đặc biệt.

Điều 7. Thủ tục đăng ký Điều lệ vận chuyển

1. Hãng hàng không đề nghị đăng ký Điều lệ vận chuyển nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng

không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Điều lệ vận chuyển.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đăng ký Điều lệ vận chuyển. Trong trường hợp không chấp thuận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đề nghị đăng ký Điều lệ vận chuyển chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị hãng hàng không hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

Điều 8. Nghĩa vụ tối thiểu của hãng hàng không đối với hành khách đã được xác nhận chỗ và có vé trên chuyến bay trong trường hợp vận chuyển bị gián đoạn, bị chậm, chuyến bay bị hủy, khởi hành sớm, hành khách bị từ chối vận chuyển

1. Chuyến bay bị chậm là chuyến bay có giờ khởi hành thực tế (tính từ thời điểm rút chèn tàu bay) muộn hơn 15 phút so với thời gian dự kiến cất cánh theo lịch bay của hãng hàng không được công bố cập nhật đến 15 giờ của ngày hôm trước ngày chuyến bay dự kiến khai thác.

2. Trong trường hợp chuyến bay bị chậm, hãng hàng không có nghĩa vụ:

a) Cung cấp, cập nhật đầy đủ thông tin cho hành khách theo phương thức thích hợp; phục vụ ăn, uống; bố trí nơi nghỉ, ngủ phù hợp theo quy định chất lượng dịch vụ hành khách tại cảng hàng không do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành;

b) Chuyển đổi hành trình phù hợp cho hành khách hoặc chuyển sang chuyến bay khác: đối với chuyến bay chậm từ 02 giờ trở lên, trong phạm vi cung cấp dịch vụ vận chuyển của hãng hàng không, phải thực hiện việc chuyển đổi hành trình để hành khách tới được điểm cuối của hành trình, miễn trừ điều kiện hạn chế về chuyển đổi hành trình hoặc chuyển đổi chuyến bay và phụ thu liên quan (nếu có) cho hành khách;

c) Bồi thường ứng trước không hoàn lại cho hành khách đã được xác nhận chỗ và có vé trên chuyến bay trong trường hợp các chuyến bay chậm kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành;

d) Hoàn trả tiền vé cho hành khách: trong trường hợp chuyến bay chậm từ 05 giờ trở lên, hoàn trả toàn bộ tiền vé hoặc hoàn trả tiền phần vé chưa sử dụng theo sự

lựa chọn của hành khách tại cảng hàng không hoặc tại các văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc đại lý bán vé do hãng hàng không chỉ định. Việc hoàn vé cho hành khách được quy định như sau:

(i) Miễn trừ điều kiện hạn chế về hoàn vé và phí hoàn vé (nếu có);

(ii) Vé hoàn toàn chưa được sử dụng, khoản chi hoàn sẽ bằng số tiền vé mà hành khách đã trả; tiền vé bao gồm các khoản: giá dịch vụ vận chuyển; các khoản thuế, phí do Nhà nước quy định, giá dịch vụ soi chiếu an ninh, giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay mà hãng hàng không thu hộ; và các khoản phụ thu khác có liên quan theo hóa đơn hợp pháp do hành khách cung cấp;

(iii) Vé đã được sử dụng một phần, khoản chi hoàn sẽ không thấp hơn chênh lệch giữa tiền vé đã trả và tiền vé, các dịch vụ khác đã sử dụng cho hành trình của hành khách.

3. Chuyến bay bị hủy là việc không thực hiện một chuyến bay mà lịch bay để đặt chỗ, bán vé của chuyến bay này đã được công bố trên hệ thống bán vé đặt chỗ (CRS) của người vận chuyển trong vòng 24 giờ trước giờ dự kiến cất cánh.

4. Trường hợp chuyến bay bị hủy, hành khách bị từ chối vận chuyển hãng hàng không có trách nhiệm:

a) Thông báo cho hành khách biết lý do của việc chuyến bay bị hủy, bị từ chối vận chuyển;

b) Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 của Điều này;

c) Thực hiện nghĩa vụ thay thế các nghĩa vụ quy định tại điểm b của khoản này theo thỏa thuận với hành khách;

d) Được miễn thực hiện các nghĩa vụ tại điểm a, b, c khoản này đối với trường hợp hành khách bị từ chối vận chuyển theo quy định tại Điều 146 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

5. Chuyến bay khởi hành sớm là chuyến bay có giờ khởi hành thực tế (tính từ thời điểm rút chèn tàu bay) sớm hơn thời gian dự kiến cất cánh theo lịch bay của hãng hàng không được công bố cập nhật đến 15 giờ của ngày hôm trước ngày chuyến bay dự kiến khai thác.

6. Trường hợp chuyến bay khởi hành sớm, hãng hàng không có trách nhiệm:

a) Thông báo cho hành khách biết lý do của việc chuyến bay khởi hành sớm;

b) Thực hiện nghĩa vụ đối với hành khách đã xác nhận chỗ nhưng không thực hiện được chuyến bay theo trường hợp chuyến bay bị chậm chuyến theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Vận chuyển hành khách đặc biệt

1. Hành khách đặc biệt bao gồm:

- a) Hành khách là người khuyết tật;
- b) Hành khách là người cao tuổi;
- c) Hành khách là phụ nữ có thai;
- d) Hành khách là trẻ em.

2. Hãng hàng không thực hiện các nghĩa vụ như đối với hành khách thông thường, đồng thời bố trí nhân viên chăm sóc, hỗ trợ; tổ chức và triển khai các loại hình dịch vụ hỗ trợ trong quá trình vận chuyển hành khách đặc biệt.

3. Miễn phí, cước vận chuyển công cụ hỗ trợ của hành khách đặc biệt.

4. Hãng hàng không quy định cụ thể loại dịch vụ hỗ trợ bắt buộc cho từng đối tượng hành khách đặc biệt, thời gian hành khách phải báo trước để được cung cấp dịch vụ hỗ trợ được quy định cụ thể trong Điều lệ vận chuyển và niêm yết tại các đại lý bán vé.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG ĐẠI DIỆN, BÁN VÉ CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI

Điều 10. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam

1. Hãng hàng không nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các Giấy tờ có giá trị tương đương của hãng hàng không (bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Anh);

c) Bản sao Điều lệ hoạt động của hãng hàng không (bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng Anh);

d) Bản sao các tài liệu xác nhận quyền sử dụng trụ sở nơi đặt Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé tại Việt Nam;

đ) Bản sao chứng thực văn bản bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh).

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép. Trong trường hợp không cấp Giấy phép, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị hãng hàng không hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

3. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé có hiệu lực kể từ ngày ký và bị thu hồi trong trường hợp vi phạm các quy định tại khoản 5 Điều 123 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam hoặc theo đề nghị của hãng hàng không.

4. Trường hợp thay đổi một trong các nội dung của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé đã được cấp, hãng hàng không nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về thông tin trong hồ sơ.

a) Hồ sơ bao gồm: văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị thay đổi bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp lại Giấy phép.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị hãng hàng không hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

5. Hãng hàng không đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé nộp lệ phí theo quy định pháp luật.

6. Hãng hàng không đề nghị cấp lại Giấy phép do Giấy phép bị rách, bị mất, bị cháy hoặc bị cũ nát thực hiện theo trình tự thủ tục theo quy định tại Điều này.

Điều 11. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài

1. Doanh nghiệp Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp

khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập hoặc Giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp nhận đại diện;

c) Bản sao thoả thuận về việc ủy quyền đại diện tại Việt Nam giữa hãng hàng không nước ngoài và doanh nghiệp nhận đại diện.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận. Trong trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị doanh nghiệp hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

3. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện nộp lệ phí theo quy định pháp luật.

4. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện cho hãng hàng không nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày ký và bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của doanh nghiệp và được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận;

b) Thoả thuận về việc ủy quyền đại diện tại Việt Nam giữa hãng hàng không nước ngoài và doanh nghiệp nhận đại diện hết hiệu lực;

c) Doanh nghiệp ngừng hoạt động 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

5. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị rách, bị mất, bị cháy bị cũ nát hoặc thay đổi một trong các nội dung của Giấy chứng nhận thực hiện theo trình tự thủ tục theo quy định tại Điều này.

Điều 12. Thông báo, báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của các hãng hàng không nước ngoài, pháp nhân Việt Nam hoạt động đại diện cho hãng hàng không nước ngoài tại

Việt Nam có nghĩa vụ thông báo hoạt động của mình theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký, Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam phải hoạt động tại trụ sở đã đăng ký và đăng tin trên một tờ báo được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp, với những nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, Văn phòng giao dịch của pháp nhân Việt Nam;

b) Tên, địa chỉ trụ sở của hãng hàng không nước ngoài;

c) Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân Việt Nam;

d) Danh sách người nước ngoài làm việc (tên, quốc tịch, số hộ chiếu và giấy phép lao động còn hiệu lực (nếu có);

đ) Số, ngày cấp, thời hạn của giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký;

e) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam đại diện cho hãng hàng không nước ngoài.

3. Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam thực hiện báo cáo hoạt động định kỳ hàng năm theo Giấy phép, Giấy chứng nhận liên quan được cấp. Báo cáo gửi về Cục Hàng không Việt Nam trước ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam hoặc trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi nhân sự là người nước ngoài: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi;

b) Thay đổi nội dung ủy quyền hoạt động đại diện: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

Điều 13. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam đại diện cho hãng hàng không nước ngoài

1. Hoạt động của Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam đại diện cho hãng hàng không nước ngoài sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Theo đề nghị của hãng hàng không nước ngoài;

b) Hãng hàng không nước ngoài chấm dứt hoạt động theo pháp luật của nước nơi hãng hàng không đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

c) Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 123 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

d) Hợp đồng ủy quyền đại diện hết giá trị hiệu lực.

2. Trong thời hạn 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này đến Cục Hàng không Việt Nam, các chủ nợ, người lao động, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan khác. Thông báo phải nêu rõ thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, được niêm yết công khai tại trụ sở Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé và pháp nhân Việt Nam, đăng tin trên một tờ báo được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

3. Hãng hàng không nước ngoài, Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam hoạt động đại diện cho hãng hàng không nước ngoài có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ nợ và các nghĩa vụ khác với tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương V

XUẤT VẬN ĐƠN HÀNG KHÔNG THỨ CẤP

Điều 14. Thủ tục đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp

1. Doanh nghiệp Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Bản sao mẫu vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận.

2. Doanh nghiệp Việt Nam đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

- b) Các tài liệu quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 của Điều này;
- c) Bản sao hợp đồng chỉ định đại lý xuất vận đơn hàng không thứ cấp;
- d) Bản sao mẫu vận đơn hàng không thứ cấp của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài;
- đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp giao nhận nước ngoài.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đăng ký. Trong trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị hãng hàng không hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

4. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp nộp lệ phí theo quy định pháp luật.

5. Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp do Cục Hàng không Việt Nam cấp có hiệu lực kể từ ngày ký và bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- a) Theo đề nghị của doanh nghiệp và được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận;
- b) Doanh nghiệp ngừng hoạt động 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

Điều 15. Yêu cầu đối với hoạt động cung ứng dịch vụ giao nhận hàng hoá bằng đường hàng không

1. Hoạt động cung ứng dịch vụ giao nhận hàng hoá bằng đường hàng không không phải là hoạt động vận chuyển hàng không của một hãng hàng không theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

2. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ giao nhận hàng hoá bằng đường hàng không chỉ được làm thủ tục giao nhận hàng hoá tại cảng hàng không, sân bay sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp.

Chương VI

CẤP QUYỀN VẬN CHUYỂN HÀNG KHÔNG

Điều 16. Thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không

1. Hãng hàng không Việt Nam đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không thường lệ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay;

c) Báo cáo về đường bay và kế hoạch khai thác dự kiến;

d) Bản sao tài liệu xác nhận tư cách pháp nhân và Điều lệ của hãng.

2. Hãng hàng không nước ngoài đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không thường lệ, ngoài các tài liệu tại khoản 1 Điều này, thành phần hồ sơ bao gồm: Văn bản của quốc gia hãng hàng không nước ngoài chỉ định hoặc xác nhận chỉ định hãng hàng không đó được quyền khai thác vận chuyển hàng không theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, thẩm định việc cấp hoặc không cấp quyền vận chuyển hàng không. Trong trường hợp không cấp quyền vận chuyển hàng không, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị hãng hàng không hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

Điều 17. Căn cứ cấp quyền vận chuyển hàng không

1. Nhu cầu thị trường:

a) Đối với những đường bay mới chưa có hãng hàng không nào khai thác, quyền vận chuyển hàng không được cấp trên cơ sở đề nghị của hãng hàng không dự định khai thác đường bay đó;

b) Đối với các đường bay đang khai thác, quyền vận chuyển hàng không được cấp căn cứ kết quả khai thác trên các đường bay này tại thời điểm hãng hàng không đề nghị cấp quyền.

2. Khả năng của hãng hàng không:

a) Khả năng về tài chính, đội tàu bay, nhân lực;

b) Tính khả thi của kế hoạch khai thác tại thời điểm hãng hàng không đề nghị cấp quyền.

3. Cân đối mạng đường bay và mục tiêu phát triển kinh tế:

a) Khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng cảng hàng không, sân bay;

b) Sự phát triển ổn định và hợp lý của các đường bay;

c) Cân đối vận tải hàng không giữa các vùng, miền, có tính đến yếu tố kích cầu và khuyến khích khai thác đến các cảng hàng không tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa có nhu cầu thiết yếu về vận chuyển hàng không (đường bay thiết yếu), các cảng hàng không có lượng khai thác thấp, thực tế khai thác các đường bay thiết yếu của các hãng hàng không;

d) Phân bổ tải cung ứng hợp lý cho các hãng hàng không Việt Nam trên mạng đường bay.

Điều 18. Các loại hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không

1. Hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không bao gồm các loại hợp đồng sau:

a) Hợp đồng liên danh;

b) Hợp đồng khác mà đối tượng trực tiếp là việc khai thác, sử dụng quyền vận chuyển hàng không.

2. Hợp đồng liên danh là hợp đồng trong đó có nội dung hãng hàng không sử dụng số hiệu chuyến bay của mình trên chuyến bay do hãng hàng không khác khai thác tại Việt Nam.

3. Yêu cầu đối với việc ký kết và thực hiện hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không bao gồm:

a) Hợp đồng phải có điều khoản quy định chỉ có hiệu lực sau khi được Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt;

b) Các hãng hàng không tham gia hợp đồng có các quyền vận chuyển hàng không trên các đường bay tương ứng; việc phê duyệt hợp đồng phải đảm bảo quyền lợi chung của Việt Nam, của hãng hàng không Việt Nam;

c) Đối với hoạt động liên danh giữa các hãng hàng không nước ngoài trên các đường bay đến và đi từ Việt Nam, các hãng hàng không nước ngoài phải đệ trình lịch bay liên danh đến Cục Hàng không Việt Nam để xem xét phê duyệt theo quy định của điều ước quốc tế liên quan.

Điều 19. Thủ tục phê duyệt hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không

1. Hãng hàng không đề nghị phê duyệt hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xem xét, thẩm định, đánh giá nội dung hồ sơ và quyết định phê duyệt hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không. Trường hợp không phê duyệt, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đề nghị phê duyệt hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị hãng hàng không hoàn chỉnh hồ sơ và thời hạn giải quyết tính từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

Điều 20. Yêu cầu đối với việc khai thác quyền vận chuyển hàng không

1. Hãng hàng không chỉ được phép kinh doanh vận chuyển hàng không trong phạm vi quyền vận chuyển hàng không được cấp.

2. Các hãng hàng không không được mua bán quyền vận chuyển hàng không, thực hiện các hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm hoặc cạnh tranh không lành mạnh.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

1. Kiểm tra và tiến hành các thủ tục công nhận, thừa nhận hiệu lực của các tài liệu về khai thác, bảo dưỡng tàu bay theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ công bố các đường bay thiết yếu theo công bố của Chính phủ về vùng khó khăn với các tiêu chí về thu nhập đầu người, mức độ khó khăn đối với các phương tiện vận tải khác, tác động của đường bay đối với phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

3. Chỉ định hãng hàng không Việt Nam khai thác các đường bay thiết yếu với tần suất thích hợp theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, giám sát các hoạt động:

a) Bảo đảm duy trì các điều kiện được cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung của hãng hàng không và ban hành Sổ tay hướng dẫn để thực hiện công tác này;

b) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, nước ngoài và các điều kiện, yêu cầu trong hoạt động của các tổ chức, cá nhân này sau khi được cấp, sửa đổi, bổ sung các văn bản, giấy tờ theo quy định tại Thông tư này;

c) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quy định, quy trình phục vụ hành khách theo quy định của pháp luật về chất lượng dịch vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ liên quan đến vận chuyển hàng không đảm bảo hoạt động vận chuyển hàng không hiệu quả, điều hòa.

5. Ban hành Sổ tay hướng dẫn kiểm tra, giám sát các hãng hàng không bao gồm các nội dung sau:

a) Mục đích, mục tiêu của việc kiểm tra, giám sát các hãng hàng không;

b) Nguyên tắc, nội dung, phương thức (bao gồm chế độ thông tin, báo cáo của các hãng hàng không), trình tự tiến hành việc kiểm tra, giám sát.

6. Thông báo về chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thuế, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé, pháp nhân Việt Nam đặt văn phòng.

7. Gửi Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ giao nhận đến các Sở Kế hoạch - Đầu tư của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính, các Cảng vụ hàng không và Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam.

8. Hủy, thu hồi, đình chỉ giấy phép, giấy chứng nhận, việc chấp thuận, việc cấp quyền trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép, giấy chứng nhận, quyền hoặc được chấp thuận có hành vi vi phạm các quy định của Thông tư này hoặc pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép, giấy chứng nhận, quyền hoặc được chấp thuận không còn đủ điều kiện được cấp hoặc được chấp thuận theo quy định;

c) Các bên liên quan chấm dứt hợp đồng, thoả thuận;

d) Cố ý lập hồ sơ, báo cáo trong quá trình thẩm định không trung thực;

đ) Các văn bản, giấy tờ tương ứng theo quy định tại Thông tư này hết thời hạn hiệu lực theo quy định.

9. Tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện để nghiên cứu, giải quyết kịp thời.

Điều 22. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng không

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, nước ngoài và các điều kiện, yêu cầu trong hoạt động của các tổ chức, cá nhân này tại cảng hàng không, sân bay theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổng hợp, báo cáo Cục Hàng không Việt Nam những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện để nghiên cứu, giải quyết kịp thời.

Điều 23. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến vận chuyển hàng không chịu sự giám sát của Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không theo quy định của pháp luật và của Thông tư này.

Điều 24. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2015.

2. Bãi bỏ Thông tư số 26/2009/TT-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung và Thông tư số 16/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2009/TT-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 24;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài (5).



Đinh La Thăng